

Số: 543 /CV-BV71TW
V/v yêu cầu cung cấp báo giá

Thanh Hoá, ngày 24 tháng 6 năm 2024

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Bệnh viện 71 Trung ương có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá kế hoạch, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung ứng hóa chất phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện 71 Trung Ương

Địa chỉ: phường Quảng Tâm, TP.Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Ds Lê Trọng Chung - Khoa Dược – Bệnh viện 71 Trung Ương

- Số điện thoại: 0399586018

- Email: DsChungbv71tw@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: khoa Dược, Bệnh viện 71 trung ương, phường Quảng Tâm, TP.Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Nhận qua email: DsChungbv71tw@gmail.com

(Gửi File mềm excel theo số thứ tự và mã hàng hóa theo phụ lục)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ 08h ngày 24/6/2024 đến trước 16h ngày 03/07/2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 90 ngày từ 03/07/2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hóa chất, sinh phẩm

- Có phụ lục đính kèm

- Hàng hóa cung cấp mới 100%, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, được phép lưu hành tại Việt Nam, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký.

- Giá trong báo giá là giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển hàng hoá tới tận khoa dược BV71TW.

2. Địa điểm giao hàng

Khoa Dược, Bệnh viện 71 trung ương, phường Quảng Tâm, TP.Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Tháng 7/2024.

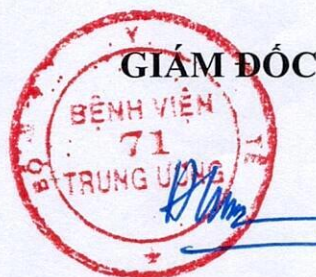
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán trực tiếp tiền cho đơn vị cung ứng bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt.

Rất mong nhận được sự quan tâm và hợp tác của các quý công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Đăng tải Website bệnh viện;
- Lưu: VT, khoa Dược.



Thiều Đình Hưng



PHỤ LỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Công văn số: 543 /CV-BV71TW ngày 24/6/2024 của Bệnh viện 71 Trung ương)

I. Dạng mục hàng hóa:

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dự kiến	Đặc tính thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng dự kiến
I	Máy Au400, Au480				
1	HC01	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	ml	10
2	HC02	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0 – 171 μ mol/L (0 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	ml	48
3	HC03	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) \geq 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH \geq 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 4,03%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 5,05%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	ml	64
4	HC04	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 5,73%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 6,40%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	ml	960

5	HC05	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 1,12%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,48%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	ml	816
6	HC06	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP \geq 2 mmol/L; NAD ⁺ \geq 1,32 mmol/L; Mg ²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase \geq 0,59 kU/L; G6P-DH \geq 1,58 kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV \leq 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4,15%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	ml	640
7	HC07	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV \leq 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 1,92%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	ml	432
8	HC08	Định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Chất hiệu chuẩn HbA1c; Hemolysate (người và cừu); 0,9% tetradecyltrimethylammonium bromide; + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) \geq 0,5 mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten \geq 8 $\mu\text{g/mL}$; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: Dung dịch đệm photphat, pH 7,4: 0,02 mol/L; Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Úc chế miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: THb: 3,7–13,0 mmol/L (6–21g/dL) và HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ hiệu chất hiệu chuẩn 6, HbA1c: 20 – 140 mmol/mol HbA1c (IFCC) và 4 – 15% HbA1c (NGSP); Bước sóng: THb: 570 nm HbA1c: 340 nm; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV \leq 4%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 2 test	ml	169
9	HC09	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: Tetradecyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	ml	1000
10	HC10	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L	ml	4000

11	HC11	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Na ⁺ 4,3 mmol/L; K ⁺ 0,13 mmol/L; Cl ⁻ 3,1 mmol/L	ml	6000
12	HC12	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD ⁺ 10 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 25–1200 U/L (0,4–20 μkat/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,13%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,54%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	ml	240
II Máy miễn dịch access II					
13	HC13	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	17,5
14	HC14	Chất chuẩn Total T3	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	ml	24
15	HC15	Chất chuẩn Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	24
16	HC16	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 μIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 μIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	15
17	HC17	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	ml	23.400
18	HC18	Chất chuẩn Hybritech PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Test	15

19	HC19	Định lượng Thyroglobulin	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Test	100
20	HC20	Chất chuẩn Thyroglobulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	12
III Hoá chất máy máu lắng					
21	HC21	Dung dịch rửa cho máy	Dung dịch rửa máy đo tốc độ máu lắng. Loại dụng: Polyethylene mật độ cao (HDPE) Tương thích với máy đo tốc độ máu lắng iSED & miniiSED Quy cách: 4 x 250 ml	ml	1000
IV Hoá chất máy đông máu Compact X					
22	HC22	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo thời gian APTT	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương người - Thành phần bao gồm cephalin từ mô não thỏ và kaolin hoạt hóa, Calcium Chlorid Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ 1: CV% 1.3, với QC nồng độ 2: CV% 2.9, với QC nồng độ 3: CV% 1.2 Không nhiễu với: Triglycerides: <731 mg/dL Độ ổn định sau khi mở nắp: + 30 ngày tại 2-8°C + 10 ngày trên hệ thống tại 18-22 °C	ml	35
23	HC23	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo thời gian Prothrombin	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) (INR) trong huyết tương người- Thành phần bao gồm:+ Thromboplastin đông khô từ mô não thỏ + Chất pha loãng Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ 1: CV% 1.0, với QC nồng độ 2: CV% 1.8, với QC nồng độ 3: CV% 2.4 Không nhiễu với: Triglycerides: <731 mg/dL Độ ổn định sau khi mở nắp: + 7 ngày tại 2-8 °C	ml	110

			+ 3 ngày trên hệ thống tại 18-22 °C		
V	Hoá chất khác				
24	HC24	Dung dịch nhuộm	Thành phần: C.I.52015 + Azure 4.1 g/l C.I.45380 2.4 g/l CH3OH 1 l = 0.99 kg	ml	1000
25	HC25	Định nhóm máu trên phiến giấy	Thành phần: Ô anti A chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti A IgM dòng Birma-1 (Hiệu giá $\geq 1:32$); Ô anti B chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti B IgM dòng LB-2 (Hiệu giá $\geq 1:32$); Ô control có chứa dung dịch đệm photphat. - Thiết kế 2 test nằm cạnh nhau, thuận tiện khi viết thông tin, không chạm vào hóa chất trên thẻ. - Bảo quản 5 - 37 độ C, chịu được nhiệt độ lên tới 65 độ C trong không quá 6 tuần.	Test	200
26	HC26	Khay thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hoá ma túy	Sử dụng phương pháp sắc kí miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) MET: Methamphetamine 1000ng/ml. AMP: Amphetamine 1000ng/ml THC: Marijuana 50ng/ml MOP: Morphine 300ng/ml Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9% Độ đặc hiệu: 99.9% thuốc tương ứng. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG đề kháng IgG thô và kháng thể IgG thô. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	Test	50
27	HC27	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (3.1%), Urobilinogen (3.6%), Ketones (2%), Ascorbis acid (0.7%), Glucose, Protein(0.2%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity. Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Test	3000

28	HC28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	EXIAS e 1 Cartridge là một tiêu hao được sử dụng kết hợp với Máy phân tích EXIAS e 1 Analyzer, để định lượng các chất điện giải Natri (Na+), Kali (K+), Canxi ion hóa (Ca2+) và Clorua (Cl-) cũng như pH và Hematocrit (Hct) trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu chưa pha loãng và các dịch cơ thể khác của người.	Test	1200
29	HC29	Dung dịch đệm liss	LISS được sử dụng làm chất tăng cường cho hồng cầu, làm giảm nồng độ ion sức mạnh của kháng thể: hỗn hợp phản ứng kháng nguyên bằng cách đình chỉ hồng cầu trong LISS cho phép giảm đáng kể thời gian ủ bệnh và tăng độ nhạy kiểm tra. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	ml	10
30	HC30	Huyết thanh coombs	Huyết thanh chẩn đoán Spectrum Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C.	ml	20
VI	Hoá chất máy miễn dịch iflash				
31	HC31	Thuốc thử định lượng Cyfra 21-1	Tính năng: Thuốc thử định lượng CYFRA 21-1 Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0.1-500 ng/mL Quy cách: 2*50 Test/Hộp bao gồm R1, R2, R3 và Cal1, Cal2, Cal3	Test	200
32	HC32	Nước rửa máy Iflash	Tính năng :Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch iFlash	ml	10000
VII	Hóa chất chẩn đoán				
33	HC33	Test nhanh chẩn đoán cúm A, B	Test nhanh chẩn đoán cúm A, B Thành phần: Hộp đựng Chất pha loãng (Mẫu chất pha loãng) Độ nhạy: > 99% Độ đặc hiệu: > 99%	Test	200

34	HC34	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	<p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0±0,4 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: 10µl - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i>, EBV, HTLV, Ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, <i>Chlamydia</i>, HBsAg, Cúm, <i>Trypanosoma cruzi</i> I /II - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh HIV theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List) - Đạt tiêu chuẩn: ISO 	Test	500
35	HC35	Thẻ kháng sinh đồ Vi khuẩn Gram Dương	<p>Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2</p> <p>Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh</p>	Thẻ	20
36	HC36	Thẻ kháng sinh đồ Vi khuẩn Gram Âm	<p>Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2</p> <p>Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh</p>	Thẻ	40
37	HC37	Thẻ định danh Vi khuẩn Gram âm	<p>Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men</p> <p>Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa</p>	Thẻ	100
38	HC38	Thẻ định danh Vi khuẩn Gram dương	<p>Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương</p> <p>Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa</p>	Thẻ	20
39	HC39	Thẻ định danh cho <i>Neisseria/ Haemophilus</i>	<p>Thẻ định danh <i>Neisseria-Haemophilus</i> sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi khuẩn khó mọc</p> <p>Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa</p>	Thẻ	40

40	HC40	Khoanh giấy Colistin 10 μ g	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Colistin có nồng độ 10μg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, CE-IVD 	Khoanh	250
41	HC41	Khoanh giấy Imipenem 10mcg	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 μg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, CE-IVD 	Khoanh	250
42	HC42	Khoanh giấy Levofloxacin 5 μ g	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, CE-IVD 	Khoanh	250
43	HC43	Khoanh giấy Trimethoprim 1.25 μ g/ sulphamethoxazole 23.75 μ g	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Trimethoprim/sulphamethoxazole 1:19 có nồng độ 25 μg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, CE-IVD 	Khoanh	250
44	HC44	Môi trường Macconkey	<p>Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương.</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, màu rơm</p> <p>Thành phần (g/l): Peptone 20.0, Lactose 10.0, Bile salts No.3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, Agar 15.0</p> <p>pH: 7.1 \pm0.2 tại 25$^{\circ}$C</p> <p>Bảo quản: 10-30$^{\circ}$C</p> <p>Đóng gói: Hộp/500g</p>	Gam	500

45	HC45	Nước muối pha huyền dịch vi khuẩn 0.45%	Khối lượng phân tử: ≥ 294.10	ml	5.000
46	HC46	BacT/ALERT FA Plus(chai cấy máu)	Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, - Cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh- Chứa ≥ 30 ml môi trường và ≥ 1.6 g hạt polyme hấp phụ- Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: penicillins, glycylicyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones, BacT/ALERT,	Chai	100
47	HC47	Acid clohydric	Acid Chlohydric (HCl) đậm đặc 37%, trong suốt, không màu, tinh khiết cho phân tích thí nghiệm. Bảo quản mát < 25 độ C, tránh ánh sáng trực tiếp, đeo găng tay, khẩu trang và kính bảo hộ khi pha chế. Tính ăn mòn cao.	ml	2.000
48	HC48	Dầu soi kính hiển vi	Chiết suất (n 20/D) 1,515 - 1,517 Mật độ (d 20 °C/ 4 °C) 1,0245 - 1,0265 Độ truyền (380 nm; 1 cm) ≥ 65 % Độ truyền (400 nm; 1 cm) ≥ 78 % Độ truyền (450 nm; 1 cm) ≥ 90 % Huỳnh quang (dưới dạng quinine ở bước sóng 365 nm) 1500 ppb Độ nhớt (20 °C) 100 - 120 mPa·s	ml	500
49	HC49	Sodium hydroxide NaOH	Hàm lượng $\geq 99,0$ % Cacbonat (dưới dạng Na_2CO_3) $\leq 1,0$ % Clorua (Cl) $\leq 0,012$ % Phốt phát (PO_4) 0,0005 % Silicat (SiO_2) $\leq 0,001$ % Sunfat (SO_4) $\leq 0,010$ % Tổng nitơ (N) 0,0003 %	Gam	3.000
50	HC50	Bộ xét nghiệm định lượng RNA virus viêm gan C	- Là hóa chất cho xét nghiệm định lượng nhanh RNA của Vi-rút Viêm gan C (HCV).- Tích hợp chất chứng trong bộ hóa chất xét nghiệm PCR để định lượng RNA của virus HCV và kiểm soát quá trình phản ứng PCR.- Tích hợp tách chiết mẫu tự động trong bộ hóa chất xét nghiệm.- Vùng gene đích: HCV RNA genotypes 1-6 - Loại mẫu: huyết thanh hoặc huyết tương có chất chống đông EDTA - Thời gian trả kết quả: ≤ 105 phút - Dải tuyến tính: 10 IU/mL – 100,000,000 IU/mL - Giới hạn định lượng dưới: 10 IU/ml - Độ đặc hiệu: 100%	Test	20
51	HC51	Dung dịch Lacto Phenol Coton Blue	Hóa chất nhuộm nấm	ml	100

VIII		Hóa chất răng				
52	HC53	Composite lỏng A3	Vật liệu trám composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dễ dàng tra vào những vị trí phức tạp	Tuýp	4	
53	HC54	Composite đặc A2	Composite phục hồi quang trùng hợp và cản tia X. - Thành phần: + Hạt zirconia/silica, hạt độn vô cơ chiếm 60% theo thể tích. - Trọng lượng: 4g - Sản phẩm được thiết kế để sử dụng trám cả răng trước và răng sau.	Ống	5	
54	HC55	Cement trám Fuji 9 hoặc tương đương	GC Gold Label HS Posterior EXTRA	Hộp	5	
IX		Hóa chất dùng chung				
55	HC56	Môi trường phát hiện các vi sinh vật sản xuất urease	Ống nhựa chứa 1,5ml có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Phenol red, Agar, Urea 40%, Na ₂ HPO ₄ , KH ₂ PO ₄ , pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C. Thời gian đọc kết quả 2-30 phút Đóng gói: hộp 50 ống	Ống	300	
56	HC57	Dung dịch Povidone Iodine 10%	10%kl/tt Povidone Iodine Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%.pH nằm trong khoảng 1,5-6,5	Lít	560	
57	HC58	Dung dịch cồn rửa tay khử khuẩn	75%tt/tt Ethanol 8%tt/tt Isopropyl Alcohol 0.5%tt/tt Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100% pH nằm trong khoảng 5-7	Lít	400	
58	HC59	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	2%kl/kl Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100% pH nằm trong khoảng 5-8	Lít	400	
59	HC60	Cồn 90 độ	thành phần : ethanol 90%, nước công dụng: sát khuẩn dụng cụ , trang thiết bị y tế	ml	150.000	

60	HC61	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ nội soi	Thành phần: 2% Glutaraldehyde không cần hoạt hóa, pH=6 Khử khuẩn mức độ cao: 10 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 17111 Tái sử dụng trong 30 ngày (tặng kèm test thử).	Lít	300
61	HC62	Viên sát khuẩn	Viên sủi khử khuẩn, thành phần 2,5g Trocloses Sodium Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương. Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ. - 1 viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Trocloses Sodium 50% tương đương 2.5g/viên, Apidic acid 1,2g/viên tương đương 24%. trọng lượng 1 viên	Viên	1.500
X	Vật tư tiêu hao				
62	VT01	Bộ dây truyền dịch sử dụng một lần kim cánh bướm	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 23Gx3/4". chấn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn CE ; TCVN 6591-4: 2008; tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	Bộ	85.000
63	VT02	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cái	30.000
64	VT03	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	- Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.- Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa.- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.- Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cái	25.000

65	VT04	Băng keo lụa y tế 2,5cm x 9,1m	Băng dính vải đa dụng: - Nền vải lụa acetate taffeta mịn, mềm, không đàn hồi với độ bền kéo mạnh. - Keo Acrylate 30-50% (không chứa mù cao su), độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Xé theo 2 chiều - Kích thước: 2.5cm x 9.1m - Lõi giấy - Chống thấm nước.	Cuộn	3.000
66	VT05	Găng tay y tế khùng bột, cổ cỡ	Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Dùng được cả hai tay, cổ tay se viền, bề mặt găng tay trơn hoặc vụng bàn tay nhám	Đôi	1.000
67	VT06	Bụng khùng thấm nước(Bụng mỡ)	100% bụng xơ tự nhiên, màu vàng, khùng thấm nước. Đáp ứng ISO 13485-2016, ISO 9001:2015	Gram	2.000
68	VT07	Bụng y tế thấm nước 1 kg	Bụng hệt nước y tế thành phần chính Cellulose. * Chỉ tiêu chất lượng: 1/ Cốc sợi khốc: Khùng cú sợi nào nhuộm màu 2/ Chất màu chiết được: Dung dịch màu trắng đến vàng nhạt 3/ Chất tan trong ether: khùng quỏ 0,5% KL 4/ Chất tan trong nước: Khùng quỏ 0,5% KL 5/ Mất khối lượng do sấy khuy: khùng quỏ 8% KL 6/ Tro sulfat: Khùng quỏ 0,4% KL 7/ Tốc độ thấm hệt: ≤8 giây	Gram	5.000
69	VT08	Pipet nhựa 3ml	Chất liệu: Nhựa PP Chiều dài: 150mm, Chia vạch 0.5ml	Cái	2.000
70	VT09	Ăng cấy vi sinh 1ul	Chất liệu: nhựa Poly Styrene Kích thước đầu cấy 1ul Đúng gói: 25 còi/gói, tiệt trùng	Cái	5.000
71	VT10	Ăng cấy vi sinh 10ul	Chất liệu: nhựa Poly Styrene Kích thước đầu cấy 10ul Đúng gói: 25 còi/gói, tiệt trùng	Cái	5.000